



TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi,
phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mã số DN: 0100106440

Số: 16.1 /2025/LICOGI-CBTT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v CBTT Báo cáo tài chính Công ty
mẹ quý I năm 2025)

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty:

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Địa chỉ trụ sở chính:

nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại:

0243 8542 365

Fax:

0243 8542 655

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải

Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh
Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243 8542 365

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu
☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính Công ty mẹ
quý I năm 2025 của Tổng công ty LICOGI - CTCP.

(Có Báo cáo chi tiết kèm theo).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào
ngày /04/2025 tại đường dẫn: <http://www.licogi.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP**



Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CHO KỲ HOẠT ĐỘNG
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2025 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/03/2025	01/01/2025
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		824.371.956.867	853.160.960.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.789.624.628	8.205.680.266
1. Tiền	111	5	13.789.624.628	8.205.680.266
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		751.244.628.027	789.846.954.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	153.758.924.044	183.520.080.577
2. Trả trước cho người bán	132	9	63.653.374.622	83.307.778.855
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		196.903.623.180	196.903.623.180
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	440.643.970.134	432.503.351.082
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	11	(103.715.263.953)	(106.387.878.860)
IV. Hàng tồn kho	140		41.091.379.172	38.635.887.375
1. Hàng tồn kho	141	12	41.958.600.497	39.503.108.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(867.221.325)	(867.221.325)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.246.325.040	16.472.437.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.566.659	4.491.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	17.880.144.899	16.104.332.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	21	363.613.482	363.613.482
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		1.801.037.356.658	1.798.113.763.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.580.000.000	14.010.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	214	V.08	20.580.000.000	14.010.000.000
II. Tài sản cố định	220		66.467.879.785	69.316.222.464
1. TSCĐ hữu hình	221	15	66.246.579.784	69.076.622.463
- Nguyên giá	222		333.147.249.417	333.147.249.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266.900.669.633)	(264.070.626.954)
2. TSCĐ vô hình	227	17	221.300.001	239.600.001
- Nguyên giá	228		366.000.000	366.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.699.999)	(126.399.999)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	1.357.365.162	1.357.365.162
- Nguyên giá	231		1.357.365.162	1.357.365.162
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	18	10.354.346.991	10.354.346.991
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.354.346.991	10.354.346.991
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	1.701.877.098.652	1.702.572.615.351
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.448.580.147.489	1.448.580.147.489
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		321.547.551.645	321.547.551.645
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.181.108.701	49.876.625.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(117.431.709.183)	(117.431.709.183)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		400.666.068	503.213.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	400.666.068	503.213.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.625.409.313.525	2.651.274.723.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/03/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.102.586.850.468	2.107.143.405.206
I. Nợ ngắn hạn	310		1.668.042.517.259	1.678.149.703.384
1. Phải trả người bán	311	19	227.091.693.655	224.623.369.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	231.806.887.230	258.805.876.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	49.381.783.847	49.755.687.307
4. Phải trả người lao động	314		13.268.793.641	16.004.562.127
5. Chi phí phải trả	315	22	239.585.883.157	238.300.968.234
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	58.525.185.644	58.784.168.165
7. Vay và nợ thuê tài chính	320	24	845.671.377.441	829.144.158.494
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.710.912.644	2.730.912.644
II. Nợ dài hạn	330		434.544.333.209	428.993.701.822
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		269.333.209	318.701.822
2. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	374.275.000.000	368.675.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		522.822.463.057	544.131.317.985
I. Vốn chủ sở hữu	410		522.822.463.057	544.131.317.985
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	900.000.000.000	900.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	(377.177.536.943)	(355.868.682.015)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(355.868.682.015)	(361.197.474.426)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21.308.854.928)	5.328.792.411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.625.409.313.525	2.651.274.723.191


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập biểu
Ngày tháng 4 năm 2025


Lê Thị Thanh Nội
Kế toán trưởng


Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2025

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I/2025		Quý I/2024	
			Quý I/2025	Lũy kế	Quý I/2024	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	57.741.149.288	57.741.149.288	13.398.674.261	13.398.674.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	57.741.149.288	57.741.149.288	13.398.674.261	13.398.674.261
4. Giá vốn hàng bán	11	29	56.513.964.650	56.513.964.650	13.489.852.961	13.489.852.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.227.184.638	1.227.184.638	(91.178.700)	(91.178.700)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.359.904.969	12.359.904.969	8.261.275.786	8.261.275.786
7. Chi phí tài chính	22	31	27.232.839.267	27.232.839.267	27.804.203.815	27.804.203.815
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.223.370.267	27.223.370.267	27.804.203.815	27.804.203.815
8. Chi phí bán hàng	24	32	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	2.205.112.020	2.205.112.020	3.311.742.624	3.311.742.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.850.861.680)	(15.850.861.680)	(22.945.849.353)	(22.945.849.353)
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31	34	-	-	5.158.782.725	5.158.782.725
12. Chi phí khác	32	35	5.457.993.248	5.457.993.248	2.401.205.880	2.401.205.880
13. Lợi nhuận khác	40		(5.457.993.248)	(5.457.993.248)	2.757.576.845	2.757.576.845
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.308.854.928)	(21.308.854.928)	(20.188.272.508)	(20.188.272.508)
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(21.308.854.928)	(21.308.854.928)	(20.188.272.508)	(20.188.272.508)


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập biểu
Ngày tháng 4 năm 2025


Lê Thị Thanh Nội
Kế toán trưởng


TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2025

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

Mã số TT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	-21.308.854.928	-20.188.272.508
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.848.342.679	2.989.701.229
03	- Các khoản dự phòng	-2.672.614.907	-4.569.989.593
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		0
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-12.359.904.969	-8.261.275.786
06	- Chi phí lãi vay	27.223.370.267	27.804.203.815
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	-6.269.661.858	-2.225.632.843
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	39.499.129.273	14.180.976.986
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	-2.455.491.797	2.231.259.093
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nh.	-37.019.828.893	-8.996.461.550
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	104.472.081	120.562.603
13	- Tiền lãi vay đã trả	-16.933.715.059	-11.251.657.165
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-23.075.096.253	-5.940.952.876
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	0
22	3 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	0	5.461.111.114
23	4 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-6.570.000.000	-4.500.000.000
24	5 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
25	6 Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		0
26	7 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	4.688.100.000	0
27	8 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.413.721.668	0
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.531.821.668	961.111.114
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay	56.597.198.000	8.108.910.925
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	-34.469.979.053	-9.458.750.940
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	22.127.218.947	-1.349.840.015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.583.944.362	-6.329.681.777
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.205.680.266	9.526.789.245
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	13.789.624.628	3.197.107.468

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Ngày tháng 4 năm 2025

Lê Thị Thanh Nội
Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty LICOGI - CTCP và vốn điều lệ là 900.000.000.0000 VND.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được thay đổi 10 lần. Lần thay đổi thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện, thi công và xử lý nền móng các loại công trình, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

Thi công xây lắp: thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);

Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;

Kinh doanh vận tải đường thủy đường bộ;

Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, (không bao gồm tư vấn pháp luật);

Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Chi tiết được trình bày ở phần “Cấu trúc doanh nghiệp” dưới đây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Licogi số 1	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Licogi	Nhà G1, P.Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty có 13 công ty con và 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại 31/03/2025	Mối liên hệ
1	Công ty CP Đầu tư, XL&LXD Đông Anh	Sản xuất vật liệu xây dựng	51,85%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Sản xuất vật liệu xây dựng	89,06%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,00%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Thi công xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Thi công xây lắp	64,77%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Thi công xây lắp	57,71%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần LICOGI 15	Thi công xây lắp	64,65%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần LICOGI 17	Thi công xây lắp	56,33%	Công ty con
9	Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và XD 20	Thi công xây lắp	92,58%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Thi công xây lắp	89,92%	Công ty con
11	Công ty TNHH Nhà ở và đô thị Licogi	Kinh doanh bất động sản	100%	Công ty con
12	Công ty TNHH Đầu tư và XD Licogi số 2	Kinh doanh bất động sản	100%	Công ty con
13	Công ty TNHH MTV XNK tổng hợp Licogi	XKLĐ	100%	Công ty con
14	Công ty Cổ phần LICOGI 14	Thi công xây lắp	18,49%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần LICOGI 19	Thi công xây lắp	22,62%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Sản xuất và kinh doanh điện	41,00%	Công ty liên kết

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY VÀ NĂM TÀI CHÍNH Cơ

sở lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản phải thu còn chưa thu hồi được tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh tại Văn phòng Tổng Công ty.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng, nhập trước xuất trước, đích danh tùy theo từng loại vật tư, hàng hóa tại Chi nhánh Licogi số 1, Chi nhánh Vật liệu xây dựng Licogi.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản dở dang và chi phí đi vay được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Tổng Công ty, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	
	<u>Số năm</u>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25	
Máy móc, thiết bị	03 - 15	
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 10	
Thiết bị văn phòng	03 – 10	
Tài sản cố định khác	03 - 10	

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được xác định theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ trong thời gian là 3 năm kể từ ngày công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Các khoản dự phòng phải trả

Tại ngày 31/03/2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành giữa Tổng Công ty và khách hàng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng xuất khẩu lao động giữa Tổng Công ty với khách hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	72.382.589	131.617.496
Tiền gửi ngân hàng	13.717.242.039	8.074.062.770
	13.789.624.628	8.205.680.266

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		0		0

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

N hà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	1.448.580.147.489	1.348.349.606.098	-100.230.541.391	Dư phòng
Cty CP ĐTXL và VLXD Đông Anh	34.476.838.106	34.476.838.106	-	1.448.580.147.489
Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh Licogi	300.945.730.000	300.945.730.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	3.177.150.487	3.177.150.487	-	-
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	38.178.368.992	38.178.368.992	-	-
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	16.855.532.723	0	-16.855.532.723	-16.855.532.723
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	10.110.056.968	0	-10.110.056.968	-10.110.056.968
Công ty Cổ phần LICOGI 15	6.593.800.000	0	-6.593.800.000	-6.593.800.000
Công ty Cổ phần LICOGI 17	10.393.670.213	0	-10.393.670.213	-10.393.670.213
Cty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	900.000.000.000	900.000.000.000	-	900.000.000.000
Cty CP Kỹ thuật Nền móng & Xây dựng 20	22.571.500.000	0	-22.571.500.000	-22.571.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	10.277.500.000	0	-10.277.500.000	-10.277.500.000
Cty TNHH 1 TV ĐT và XD Licogi số 2	90.000.000.000	67.493.142.443	-22.506.857.557	-22.506.857.557
Cty TNHH 1 TV XNK Licogi tổng hợp Licogi	5.000.000.000	4.078.376.070	-921.623.930	-921.623.930
Đầu tư vào công ty liên kết	321.547.551.645	321.547.551.645	0	321.568.297.645
Công ty Cổ phần LICOGI 14	38.822.653.946	38.822.653.946	-	-
Công ty Cổ phần LICOGI 19	1.999.068.969	1.999.068.969	0	1.999.068.969
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	280.725.828.730	280.725.828.730	0	280.746.574.730
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49.181.108.701	31.979.940.909	-17.201.167.792	-17.201.167.792
Công ty Cổ phần Licogi 12	7.895.068.192	2.673.216.000	-5.221.852.192	-5.221.852.192
Công ty Cổ phần Licogi 13	16.239.671.600	5.560.356.000	-10.679.315.600	-10.679.315.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	9.212.563.301	9.212.563.301	-	9.908.080.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh	13.753.805.608	13.753.805.608	-	13.753.805.608
CTCP ĐTXD Thương mại Dầu khí IDICO	780.000.000	780.000.000	-	780.000.000
Cty CP ĐTXD Vinashin - Licogi	1.000.000.000	0	-1.000.000.000	-1.000.000.000
Cty CP QLDA và XD Licogi	300.000.000	0	-300.000.000	-300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.819.308.807.835	1.701.877.098.652	-117.431.709.183	-117.431.709.183
Tổng cộng				1.820.025.070.534



TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

N hà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty đang trình bày giá hợp lý của của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn và đơn vị khác theo giá gốc bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước.

Trong giai đoạn cổ phần hóa từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT- BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, nên đã không xem xét trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm chính thức trở thành công ty cổ phần. Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Từ ngày chính thức trở thành công ty cổ phần, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi một số điều của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025
đến 31/03/2025**

Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và VLXD Đông Anh	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần LICOGI 15	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần LICOGI 17	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH 1 TV Đầu tư và XD Licogi số 2	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH MTV XNK tổng hợp Licogi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần LICOGI 14	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LICOGI 19	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	153.758.924.044	183.520.080.577
Công ty CP Tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	9.596.265.439	25.971.260.268
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty CP ĐTXD công trình 578	10.753.806.049	14.503.806.049
BQLDA Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội	8.548.827.170	8.548.827.170
Công ty CP Tập đoàn xây dựng Hòa Bình	8.936.478.335	8.936.478.335
Đối tượng khác	94.661.952.212	104.298.113.916
	153.758.924.044	183.520.080.577
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(34.596.105.068)	(37.268.719.975)
	119.162.818.976	146.251.360.602
	TRUE	TRUE

b. Phải thu dài hạn khách hàng

9. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Xây dựng số 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Công ty Cổ phần Licogi 15	10.813.710.792	10.813.710.792
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	38.472.872.158	38.472.872.158
Công ty CP xây dựng công trình ngầm (VINAVICO)	1.107.739.074	1.107.739.074
Công ty TNHH B.A.S.S	1.398.119.956	1.398.119.956
Công ty TNHH th-uơng mại và dịch vụ Tùng Quân	913.926.682	913.926.682
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và vật liệu xây dựng Đc	989.123.809	13.000.000.000
Các đối tượng khác	6.262.092.574	13.905.620.616
Cộng	63.653.374.622	83.307.778.855
Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	(7.008.842.817)	(7.128.842.817)
Cộng	56.644.531.805	76.178.936.038

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

N hà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu nội bộ BÐH NMCN tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	25.493.403.949
Phải thu người lao động CN Licogi I	2.672.948.504	2.672.948.504
Phải thu nội bộ CTTNHH MTV nhà ở & ÐT LICOGI	217.365.520.320	209.237.674.737
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	3.170.107.536	3.857.797.786
Phải thu về tạm ứng	25.404.870.475	23.305.093.821
Phải thu về cổ phần hóa	3.628.215.586	3.628.215.586
Các khoản phải thu khác	162.908.903.764	164.308.216.699
Cộng	440.643.970.134	432.503.351.082
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(62.110.316.068)	(62.110.316.068)
Cộng	378.533.654.066	370.393.035.014

11. NỢ XẤU

Trong quá trình cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, nên đã không xem xét trích lập dự phòng các khoản phải thu khách hàng tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Từ ngày chính thức trở thành công ty cổ phần, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Dự phòng
VND

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

i)	Phải thu khách hàng	(34.596.105.068)
ii)	Trả trước cho người bán ngắn hạn	(7.008.842.817)
iii)	Phải thu ngắn hạn khác	(62.110.316.068)
		(103.715.263.953)

TÔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

N hà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

12. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	VND
Nguyên vật liệu tồn kho	1.388.724.779	867.221.325	1.388.724.779	867.221.325
Công cụ, dụng cụ trong kho	630.027.690	-	630.027.690	-
Thành phẩm tồn kho	2.556.329	-	2.556.329	-
Chi phí SXKD dở dang(*)	39.937.291.699	-	37.481.799.902	-
	41.958.600.497	867.221.325	39.503.108.700	867.221.325
	-	-	-	-

(*) Chi phí SXKD dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
CT BIDV gói 10	-	-
CT 423 Minh Khai	120.448.525	120.448.525
DA CV, TH, nhà ở TMDV Golden Palace A-Mik	1.280.843.700	1.280.843.700
Dự án Đại học quốc gia-Tuyển số 3	12.819.929.200	12.819.929.200
Công trình Khu DL nghỉ dưỡng Parahills	6.205.817.192	6.205.817.192
Gói thầu đường GT-DA KCN Liên Hà Thái	13.349.253.670	13.349.253.670
Các dự án khác	6.160.999.412	3.705.507.615
	39.937.291.699	37.481.799.902

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.566.659	4.491.660
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	293.074.161	395.621.241
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.591.907	107.591.907
	400.666.068	503.213.148

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTPC

N hà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	42.880.296.049	277.359.176.993	10.967.207.228	1.940.569.147	333.147.249.417
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	42.880.296.049	277.359.176.993	10.967.207.228	1.940.569.147	333.147.249.417
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	37.614.648.042	213.629.409.183	10.949.803.992	1.876.765.737	264.070.626.954
Tăng trong năm	234.601.323	2.558.597.045	17.403.237	19.441.074	2.830.042.679
Khấu hao trong năm	234.601.323	2.558.597.045	17.403.237	19.441.074	2.830.042.679
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	37.849.249.365	216.188.006.228	10.967.207.229	1.896.206.811	266.900.669.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	5.265.648.007	63.729.767.810	17.403.236	63.803.410	69.076.622.463
Tại ngày 31/12/2024	5.031.046.684	61.171.170.765	(1)	44.362.336	66.246.579.784

TỔNG CÔNG TY LICGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

Tại ngày 01/01/2025	366.000.000	366.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2025	366.000.000	366.000.000

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025	126.399.999	126.399.999
Tăng trong năm	18.300.000	18.300.000
Khấu hao trong năm	18.300.000	18.300.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2025	144.699.999	144.699.999

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025	239.600.001	239.600.001
Tại ngày 31/03/2025	221.300.001	221.300.001

17. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Dự án Đầu tư Thủy điện Cẩm Thủy 2

-	-
-	-
-	-

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Trong đó:

Trụ sở làm việc và VP cho thuê tại Lô E7 đường Phạm Hùng

9.671.801.536 9.671.801.536

Sửa chữa máy khoan BG40

99.000.000 99.000.000

Dự án tòa nhà VP và nhà ở Licogi

583.545.455 583.545.455

10.354.346.991 10.354.346.991

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/03/2025
VND

01/01/2025
VND

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

10.594.210.438

10.814.210.438

Công ty Cổ phần Licogi 10

7.343.192.882

8.243.192.882

Công ty Cổ phần Licogi 13

25.187.989.423

4.396.512.128

Công ty Cổ phần Licogi 16

11.424.415.535

11.424.415.535

Công ty Cổ phần Licogi 17

13.421.078.170

32.144.422.831

TỔNG CÔNG TY LICGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Licogi 18	16.214.991.755	16.214.991.755
Công ty Cổ phần Licogi 18.1	16.430.964.213	16.430.964.213
VP đại diện TCT Sông Đà-BĐH DA TĐ Lai Châu	3.769.937.577	3.769.937.577
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	2.997.112.020	2.997.112.020
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.093.680.987	2.093.680.987
Công ty CP Đầu tư Thương mại XD Hoàng Anh	6.599.505.614	8.669.505.614
Công ty CP ĐT và Thương mại Sông Đà (SODIC)	1.363.953.614	1.363.953.614
Các đối tượng khác	109.650.661.427	106.060.469.950
	227.091.693.655	224.623.369.544

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	46.662.167.812	46.162.167.812
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2	37.081.161.292	37.081.161.292
Tổng cục chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam	4.935.958.299	5.520.598.035
Công ty CP Green i-Park -CT Thái Bình	17.789.739.995	17.789.739.995
Công ty CP Beru Group -CT Hòa Bình	7.473.037.601	7.473.037.601
Công ty TNHH DV và PT bất động sản Bài hát yêu thích	32.295.760.000	32.295.760.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và vật liệu xây dựng Đông An	1.008.417.437	8.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên Licogi 10.6	-	19.922.767.340
Công ty TNHH Một thành viên nhà ở và đô thị Licogi	72.000.000.000	72.000.000.000
Các đối tượng khác	12.560.644.794	12.560.644.794
	231.806.887.230	258.805.876.869

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.271.861.728	4.862.144.759	4.862.144.759	18.271.861.728
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.171.464.234	-	-	1.171.464.234
Thuế thu nhập cá nhân	400.272.561	105.305.391	60.074.826	445.503.126
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	439.324.011	-	416.134.025	23.189.986
Các loại thuế khác	21.723.455.069	-	-	21.723.455.069
Các khoản phí, lệ phí	7.749.309.704	-	3.000.000	7.746.309.704
Cộng	49.755.687.307	4.967.450.150	5.341.353.610	49.381.783.847

TÔNG CÔNG TY LICGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	171.458.538.898	161.168.883.690
Trích chi phí các công trình	66.910.134.174	66.910.134.174
- CT Thủy điện Bàn Chát	7.343.716.979	7.343.716.979
- Dự án Thủy điện ĐAKRINH	309.405.353	309.405.353
- Công trình Suối Chăn 2	26.794.598.660	26.794.598.660
- Xi măng Đồng lâm	2.039.604.140	2.039.604.140
- Công trình CC đồi T5 Quảng Ninh	2.577.824.265	2577824265
- Thi công cống hộp khu Shophouse-DA KĐT nghỉ dưỡng	-	-
- Gói thầu số 33 - DA NMCB gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công trình BIDV Nam Kỳ Khởi Nghĩa-Gói 10	-	-
- Công trình Thủy điện AVương	371.299.686	371.299.686
- GT 1B-DA XD tuyến đường sắt đô thị số 1 TP.HCM	246.900.000	246.900.000
- Trạm trộn bê tông Thịnh Liệt	530.416.250	530.416.250
- Dự án Tung Feng	1.572.560.428	1.572.560.428
- Các công trình khác	23.623.808.413	23.623.808.413
Các đối tượng khác	1.217.210.085	10.221.950.370
Cộng	239.585.883.157	238.300.968.234
22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	58.525.185.644	58.784.168.165
Kinh phí công đoàn	1.568.532.488	1.543.652.636
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	12.006.378.426	11.945.479.787
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	44.950.274.730	45.295.035.742
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH ĐT & KD Bất động sản Khu Đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	118.525.185.644	118.784.168.165
23. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn	845.671.377.441	829.144.158.494
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam-CN Tây HN	7.294.167.616	7.444.167.616
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	220.951.431.987	220.507.431.987
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam-CN Gia Lâm	-	-
Vay vốn các đơn vị, tổ chức khác	578.575.271.332	562.048.612.374
Vay cá nhân	38.850.506.506	39.143.946.517
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	845.671.377.441	829.144.158.494

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay dài hạn	374.275.000.000	368.675.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và KD BDS Khu Đông	209.275.000.000	203.675.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và tư vấn Hải Dương	165.000.000.000	165.000.000.000
Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả sau 12 tháng	374.275.000.000	368.675.000.000

Vay ngắn hạn	Tại ngày 01/01/2025	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31/03/2025
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn Ngân hàng	227.951.599.603	449.000.000	155.000.000	228.245.599.603
Vay ngắn hạn bên thứ ba	601.192.558.891	50.548.198.000	34.314.979.053	617.425.777.838
Vay dài hạn đến hạn trả				-
	829.144.158.494	50.997.198.000	34.469.979.053	845.671.377.441
Vay dài hạn				845.671.377.441
Vay dài hạn bên thứ ba	368.675.000.000	5.600.000.000	-	374.275.000.000
Nợ đến hạn trong 12 tháng	-		-	-
Nợ đến hạn sau 12 tháng	368.675.000.000	5.600.000.000		374.275.000.000
Tổng cộng vay	1.197.819.158.494	56.597.198.000	34.469.979.053	1.219.946.377.441

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a/Số lượng cổ phiếu	30.09.2024		01.01.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	90.000.000		90.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000		90.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000		90.000.000	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

b/Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2025		01/01/2025	
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
Phần vốn nhà nước (SCIC)	36.640.691	40,71%	36.640.691	40,71%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	31.500.000	35%	31.500.000	35%
Các cổ đông khác	21.859.309	24,29%	21.859.309	24,29%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100%	90.000.000	100%

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	900.000.000.000	-	-	(366.326.675.735)	533.673.324.265
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.129.201.309	6.129.201.309
Tăng/(Giảm) khác (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	900.000.000.000	-	-	(361.197.474.426)	538.802.525.574
Tại ngày 01/01/2024	900.000.000.000	-	-	(361.197.474.426)	538.802.525.574
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.328.792.411	5.328.792.411
Tăng/(Giảm) khác (*)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	900.000.000.000	-	-	(355.868.682.015)	544.131.317.985
Tại ngày 01/01/2025	900.000.000.000	-	-	(355.868.682.015)	544.131.317.985
Lãi trong kỳ	-	-	-	(21.308.854.928)	(21.308.854.928)
Tăng/(Giảm) khác (*)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	900.000.000.000	-	-	(377.177.536.943)	522.822.463.057

TÔNG CÔNG TY LICOGI - CTCPNhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính Công ty mẹ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.741.149.288	13.398.674.261
Doanh thu bán hàng hóa	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	34.815.604.498	234.745.922
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.925.544.790	13.163.928.339
Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dv	57.741.149.288	13.398.674.261

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Giá vốn của dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp	35.038.316.987	680.427.649
Giá vốn hợp đồng xây dựng	21.475.647.663	12.809.425.312
Cộng	56.513.964.650	13.489.852.961

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.413.721.668	8.261.275.786
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
lãi từ bán cổ phần Licogi 18	3.946.183.301	
Cộng	12.359.904.969	8.261.275.786

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	27.223.370.267	27.804.203.815
DP giảm giá các khoản đầu tư, khác	-	
Chi phí tài chính khác	9.469.000	
Cộng	27.232.839.267	27.804.203.815

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2.856.812.898	4.058.582.749
Chi phí khấu hao TSCĐ	285.859.560	290.966.037
Chi phí quản lý khác	1.735.054.469	1.032.193.838
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.672.614.907)	(2.070.000.000)
	2.205.112.020 -	3.311.742.624

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	4.908.782.724
Thu nhập khác	-	250.000.001
Cộng	-	5.158.782.725

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Các khoản phạt	3.436.664.995	
Chi phí khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	2.021.328.003	2.401.205.880
Chi phí khác	250	
Cộng	5.457.993.248	2.401.205.880
Lợi nhuận khác	(5.457.993.248)	2.757.576.845

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(21.308.854.928)	(20.188.272.508)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	0
Trong đó		
Văn phòng Tổng công ty		
Chi nhánh Licogi số 1		
Chi nhánh sản xuất vật liệu xây dựng Licogi		

SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh, số đầu kỳ là số liệu theo báo cáo tài chính 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế.

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập biểu
Ngày tháng 4 năm 2025

Lê Thị Thanh Nội
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

LICOGI CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY
(Established in the Socialist Republic of Vietnam)

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY - THE GROUP
FOR THE PERIOD FROM JANUARY 1, 2025 TO MARCH 31, 2025

April, 2025

Me

SEPERATED OF BALANCE SHEET
As at 31 March 2025

FORM B 01-DN

ASSETS	Code	Note	31/03/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		824.371.956.867	853.160.960.075
I. Cash and cash equivalents	110		13.789.624.628	8.205.680.266
1. Cash	111	5	13.789.624.628	8.205.680.266
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Held-to-maturity investments	123	6	-	-
III. Short-term receivables	130		751.244.628.027	789.846.954.834
1. Short-term trade receivables	131	8	153.758.924.044	183.520.080.577
2. Short-term advances to suppliers	132	9	63.653.374.622	83.307.778.855
3. Short-term loan receivables	135		196.903.623.180	196.903.623.180
4. Other short-term receivables	136	10	440.643.970.134	432.503.351.082
5. Provision for short-term doubtful debts	139	11	(103.715.263.953)	(106.387.878.860)
IV. Inventories	140		41.091.379.172	38.635.887.375
1. Inventories	141	12	41.958.600.497	39.503.108.700
2. Provision for devaluation of inventories	149		(867.221.325)	(867.221.325)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.246.325.040	16.472.437.600
1. Short-term prepayments	151	13	2.566.659	4.491.660
2. Value added tax deductibles	152	21	17.880.144.899	16.104.332.458
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	21	363.613.482	363.613.482
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1.801.037.356.658	1.798.113.763.116
I. Long-term receivables	210		20.580.000.000	14.010.000.000
1. Long-term loans receivable	214	V.08	20.580.000.000	14.010.000.000
II. Fixed assets	220		66.467.879.785	69.316.222.464
1. Tangible fixed assets	221	15	66.246.579.784	69.076.622.463
- Cost	222		333.147.249.417	333.147.249.417
- Accumulated depreciation	223		(266.900.669.633)	(264.070.626.954)
2. Intangible assets	227	17	221.300.001	239.600.001
- Cost	228		221.300.001	366.000.000
- Accumulated depreciation	229		366.000.000	(126.399.999)
III. Investment property	230	V.13	(144.699.999)	1.357.365.162
- Cost	231		1.357.365.162	1.357.365.162
IV. Long-term assets in progress	240	18	1.357.365.162	10.354.346.991
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Long-term construction in progress	242		10.354.346.991	10.354.346.991
V. Long-term financial investments	250	7	1.701.877.098.652	1.702.572.615.351
1. Investments in subsidiaries	251		1.448.580.147.489	1.448.580.147.489
2. Investments in joint-ventures, associates	252		321.547.551.645	321.547.551.645
3. Equity investments in other entities	253		49.181.108.701	49.876.625.400
4. Provision for impairment of long-term financial investmer	254		(117.431.709.183)	(117.431.709.183)
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		400.666.068	503.213.148
1. Long-term prepayments	261	14	400.666.068	503.213.148
TOTAL ASSETS	270		2.625.409.313.525	2.651.274.723.191

SEPERATED OF BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

FORM B 01-DN
 Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	31/03/2025	01/01/2025
A. LIABILITIES	300		2.102.586.850.468	2.107.143.405.206
I. Current liabilities	310		1.668.042.517.259	1.678.149.703.384
1. Short-term trade payables	311	19	227.091.693.655	224.623.369.544
2. Short-term advances from customers	312	20	231.806.887.230	258.805.876.869
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	21	49.381.783.847	49.755.687.307
4. Payables to employees	314		13.268.793.641	16.004.562.127
5. Short-term accrued expenses	315	22	239.585.883.157	238.300.968.234
6. Other current payables	319	23	58.525.185.644	58.784.168.165
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	24	845.671.377.441	829.144.158.494
8. Short-term provisions	321		-	-
9. Bonus and welfare funds	322		2.710.912.644	2.730.912.644
II. Long-term liabilities	330		434.544.333.209	428.993.701.822
1. Long-term unearned revenue	336		269.333.209	318.701.822
2. Other long-term payables	337		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Long-term loans and obligations under finance leases	338	25	374.275.000.000	368.675.000.000
D. EQUITY	400		522.822.463.057	544.131.317.985
I. Owner's equity	410		522.822.463.057	544.131.317.985
1. Owner's contributed capital	411	26	900.000.000.000	900.000.000.000
2. Retained earnings	421	27	(377.177.536.943)	(355.868.682.015)
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		(355.868.682.015)	(361.197.474.426)
- Retained earnings of the current year	421b		(21.308.854.928)	5.328.792.411
TOTAL RESOURCES	440		2.625.409.313.525	2.651.274.723.191


Nguyễn Thị Thanh thủy
 Preparer
 Match 31, 2025


Le Thi Thanh Noi
 Chief Accountant



General Director

INCOME STATEMENT

FORM B 02-DN
 Unit: VND

Items	Code	Note	First quarter of 2025		First quarter of 2024	
			The first quarter	Cumulative	The first quarter	Cumulative
1. Gross revenue from goods sold	01	28	57.741.149.288	57.741.149.288	13.398.674.261	13.398.674.261
2. Deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from goods sold and	10	28	57.741.149.288	57.741.149.288	13.398.674.261	13.398.674.261
4. Cost of sales	11	29	56.513.964.650	56.513.964.650	13.489.852.961	13.489.852.961
5. Gross profit from goods sold and	20		1.227.184.638	1.227.184.638	(91.178.700)	(91.178.700)
6. Financial income	21	30	12.359.904.969	12.359.904.969	8.261.275.786	8.261.275.786
7. Financial expenses	22	31	27.232.839.267	27.232.839.267	27.804.203.815	27.804.203.815
- In which: Interest expense	23		27.223.370.267	27.223.370.267	27.804.203.815	27.804.203.815
8. Selling expenses	24	32	-	-	-	-
9. General and administration expenses	25	33	2.205.112.020	2.205.112.020	3.311.742.624	3.311.742.624
10. Operating profit	30		(15.850.861.680)	(15.850.861.680)	(22.945.849.353)	(22.945.849.353)
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Other income	31	34	-	-	5.158.782.725	5.158.782.725
12. Other expenses	32	35	5.457.993.248	5.457.993.248	2.401.205.880	2.401.205.880
13. Profit from other activities	40		(5.457.993.248)	(5.457.993.248)	2.757.576.845	2.757.576.845
14. Accounting profit before tax	50		(21.308.854.928)	(21.308.854.928)	(20.188.272.508)	(20.188.272.508)
15. Current corporate income tax	51	36	-	-	-	-
17. Net profit after corporate income tax	60		(21.308.854.928)	(21.308.854.928)	(20.188.272.508)	(20.188.272.508)



Nguyễn Thị Thanh Thủy
 Preparer
 March 31, 2025



Le Thi Thanh Noi
 Chief Accountant



General Director

CASH FLOW STATEMENT
First quarter of 2025

FORM B 03-DN

Unit: VND

Items	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Prior year
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
Profit before tax	(21.308.854.928)	(20.188.272.508)
Adjustments for:		
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	2.848.342.679	2.989.701.229
Provisions	(2.672.614.907)	(4.569.989.593)
Foreign exchange (gain)/ loss arising from translating foreign currency	-	-
(Gain)/loss from investing activities	(12.359.904.969)	(8.261.275.786)
Interest expense	27.223.370.267	27.804.203.815
Operating profit before movements in working capital	(6.269.661.858)	(2.225.632.843)
(Increase), decrease in receivables	39.499.129.273	14.180.976.986
(Increase), decrease in inventories	(2.455.491.797)	2.231.259.093
Increase, (decrease) in payables	(37.019.828.893)	(8.996.461.550)
(Increase), decrease in prepaid expenses	104.472.081	120.562.603
Interest paid	(16.933.715.059)	(11.251.657.165)
Net cash generated by operating activities	(23.075.096.253)	(5.940.952.876)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	-	-
Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	-	5.461.111.114
Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	(6.570.000.000)	(4.500.000.000)
Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	-	-
Equity investments in other entities	-	-
Cash recovered from investments in other	4.688.100.000	-
Interest earned, dividends and profits received	8.413.721.668	-
Net cash generated by investing activities	6.531.821.668	961.111.114
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
Proceeds from borrowings	56.597.198.000	8.108.910.925
Repayment of borrowings	(34.469.979.053)	(9.458.750.940)
Net cash generated by financing activities	22.127.218.947	(1.349.840.015)
Net increase/(decrease) in cash	5.583.944.362	(6.329.681.777)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	8.205.680.266	9.526.789.245
Effects of changes in foreign currency exchange rates	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the year	13.789.624.628	3.197.107.468


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Preparer
March 31, 2025


Lê Thị Thanh Nôi
Chief Accountant


General Director

1. GENERAL INFORMATION

Ownership Structure

LICOGI Corporation - Joint Stock Company (abbreviated as "LICOGI Corporation") was originally the Corporation for Foundation Construction and Infrastructure Engineering, established under Decision No. 998/BXD-TCLĐ dated November 20, 1995, by the Minister of Construction. It was a state-owned enterprise directly under the Ministry of Construction. The Corporation transitioned to a joint-stock company under Decision No. 2243/QĐ-TTg dated December 11, 2014, by the Prime Minister approving the equitization plan for the parent company – the Corporation for Construction and Infrastructure Development.

According to Business Registration Certificate No. 0100106440, which was amended for the third time on December 31, 2015, by the Hanoi Department of Planning and Investment, the Corporation for Construction and Infrastructure Development - One Member Limited Liability Company officially converted into a joint-stock company, named LICOGI Corporation - Joint Stock Company, with a charter capital of VND 900,000,000,000.

The Business Registration Certificate No. 0100106440 was initially issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on November 24, 2010. The certificate has been amended 10 times, with the 10th amendment issued on March 27, 2025, by the Hanoi Department of Planning and Investment.

The headquarters of the Corporation is located at: Building G1, 491 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Bac Ward, Thanh Xuan District, Hanoi.

Business Activities and Main Operations

Construction and Installation: Construction of underground works, irrigation works (dikes, dams, canals, water reservoirs, irrigation systems, pipelines, pumping stations), hydropower, thermal power, postal services, water supply and drainage systems, urban infrastructure and industrial park projects, power transmission lines and substations, foundation construction for various types of projects, blasting operations (the enterprise may only engage in this activity when authorized by the competent state authority);

Construction and Installation: Construction and general contracting of civil, industrial, and transportation works (roads, railways, road bridges, rail bridges, airports, ports, train stations, tunnels);

Research and Application of New Technologies: Research, application, and transfer of new technologies in construction, organization of training, retraining, and professional development for management staff, technical workers, and specialists, and providing orientation for sending Vietnamese laborers and experts abroad for temporary work;

Transportation Business: Inland waterway and road transportation services;

Manufacturing and Trading: Manufacturing, trading, and import-export of mechanical products, materials, machinery, equipment, raw materials, construction materials, and construction technologies;

Construction Investment Consultancy: Includes planning, project investment preparation and evaluation, surveying (topography, geotechnical, hydrogeological), designing, preparing construction cost estimates, project management, technical supervision of construction, consulting on bidding and economic contracts for design, construction, installation, and supply of materials and equipment; conducting experiments and quality inspections of construction works (excluding legal consultancy);

Investment and Business Development: Investment in and development of housing projects, urban areas, industrial parks, technical infrastructure, electrical projects, and commercial electricity; investment and business in office services, hotels, guesthouses, tourism, entertainment, and management of integrated services in new urban areas and concentrated residential areas.

1. GENERAL INFORMATION (CONTINUED)

The main activity of the Corporation is the construction and installation of projects.

Normal Business and Production Cycle

The normal business and production cycle of the Corporation is carried out within a period of no more than 12 months, except for certain specific projects in construction and real estate investment that have a duration exceeding 12 months.

The activities of the Corporation during the period have an impact on the financial statements of the parent company – the Corporation.

Details are presented in the “Corporate Structure” section below.

Corporate Structure

Subsidiaries of the Corporation:

Unit	Address
Head Office of the Corporation	Building G1, Thanh Xuan Nam Ward, Thanh Xuan District, Hanoi
Licogi Branch No. 1	Building G1, Thanh Xuan Nam Ward, Thanh Xuan District, Hanoi
Licogi Construction Materials Production Branch	Building G1, Thanh Xuan Nam Ward, Thanh Xuan District, Hanoi

As of March 31, 2025, the Corporation has 13 subsidiaries and 03 affiliated companies. The following is an overview of the Corporation's subsidiaries and affiliated companies:

No.	Company Name	Main Activity	Ownership Ratio as of 31/03/2025	Relationship
1	Dong Anh Investment, Construction & Building Materials JSC	Construction materials production	51.85%	Subsidiary
2	Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	Construction materials production	89.06%	Subsidiary
3	LICOGI Consulting JSC	Construction investment consultancy	60.00%	Subsidiary

4	Mechanical and Construction No. 9 JSC	Construction and installation	51.00%	Subsidiary
5	LICOGI Quang Ngai JSC	Construction and installation	64.77%	Subsidiary
6	Mechanical and Construction No. 10 JSC	Construction and installation	57.71%	Subsidiary
7	LICOGI 15 JSC	Construction and installation	64.65%	Subsidiary
8	LICOGI 17 JSC	Construction and installation	56.33%	Subsidiary
9	Foundation Engineering and Construction 20 JSC	Construction and installation	92.58%	Subsidiary
10	Electrical and Water Installation JSC	Construction and installation	89.92%	Subsidiary
11	Licogi Housing and Urban Development Co., Ltd.	Real estate business	100%	Subsidiary
12	Licogi Investment and Construction No. 2 Co., Ltd.	Real estate business	100%	Subsidiary
13	Licogi General Import-Export Co., Ltd.	Overseas labor export	100%	Subsidiary
14	LICOGI 14 JSC	Construction and installation	18.49%	Affiliated company
15	LICOGI 19 JSC	Construction and installation	22.62%	Affiliated company
16	Bac Ha Hydropower JSC	Electricity production and business	41.00%	Affiliated company

1. GENERAL INFORMATION (CONTINUED)

Disclosure on the Comparability of Information in the Financial Statements of the Parent Company – the Corporation

The Corporation has applied Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 22, 2014 ("Circular 200"), which provides guidance on the accounting regime for enterprises.

2. BASIS FOR PREPARATION OF THE PARENT COMPANY – CORPORATION FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL YEAR

Basis for Preparing the Parent Company – Corporation Financial Statements

The accompanying financial statements of the Parent Company – the Corporation are presented in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle and in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime for enterprises in Vietnam, and the legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements and financial treatment at the official time of transitioning to a joint-stock company under current regulations.

The accompanying financial statements of the Parent Company – the Corporation are not intended to reflect the financial position, business performance, and cash flows according to the accounting principles and practices generally accepted in other countries outside Vietnam.

The opening figures as of January 1, 2025, are audited by International Auditing Co., Ltd.

FINANCIAL YEAR

The Corporation's financial year starts on January 1 and ends on December 31..

3. APPLICATION OF NEW ACCOUNTING

GUIDELINES

Guidelines on the Accounting Regime for Enterprises

The Corporation's Board of Directors has applied Circular 200 in the preparation and presentation of the financial statements of the Parent Company – the Corporation for the operational period from January 1, 2025, to March 31, 2025.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the year. Although these accounting estimates are based on the Board of General Directors's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Financial Instruments

Initial Recognition

Financial Assets: On initial recognition, financial assets are recorded at cost, including transaction costs directly attributable to the acquisition of the financial assets. The financial assets of the Corporation include cash, financial investments, receivables from customers, and other receivables

Financial liabilities: At the initial recognition date, financial liabilities are recorded at their cost, plus any transaction costs directly related to the issuance of those financial liabilities. The financial liabilities of the Corporation include short-term loans and finance lease liabilities, payables to suppliers, other payables, and accrued expenses.

Subsequent Measurement

Currently, there are no regulations regarding the subsequent measurement of financial instruments after initial recognition.

Cash

Cash includes cash on hand and demand deposits with banks.

Investments in Financial Assets

Investments in Subsidiaries

A subsidiary is a company controlled by the Corporation. Control is achieved when the Corporation has the ability to govern the financial and operating policies of the investee to obtain benefits from its activities.

Investments in subsidiaries are accounted for at cost, less any provision for impairment. A provision for impairment is recognized when there is a decline in the value of the investments.

Investments in Associates

An associate is a company in which the Corporation has significant influence, but is not a subsidiary or joint venture of the Corporation. Significant influence is evidenced by the ability to participate in the financial and operating policy decisions of the investee, but without having control or joint control over these policies.

Investments in associates are accounted for at cost, less any provision for impairment. A provision for impairment is recognized when there is a decline in the value of the investments.

Investments in Other Entities

Investments in other entities refer to investments in equity instruments of other entities where the investor does not have control or joint control, nor significant influence over the investee. These investments are initially recognized at cost. A provision for impairment is made when the investee incurs losses..

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Receivables

Receivables are amounts that are expected to be collected from customers or other entities. Receivables are presented at their carrying amount, less any allowance for doubtful debts, which is estimated based on a review by the Management of all outstanding receivables at the end of the period. Receivables that are deemed uncollectible are written off.

Inventory

Inventory is determined based on the cost principle. The cost of inventory includes direct material costs, direct labor costs, and manufacturing overhead, if any, incurred to bring the inventory to its present location and condition.

Inventory is determined using the weighted average cost method, first-in-first-out (FIFO), or specific identification, depending on the type of materials and goods at Licogi Branch No. 1 and Licogi Building Materials Branch.

Inventory is determined using the weighted average cost method, first-in-first-out (FIFO), or specific identification, depending on the type of materials and goods at Licogi Branch No. 1 and Licogi Building Materials Branch.

Inventory is accounted for using the perpetual inventory system.

Work-in-progress costs at the end of the period include direct material costs, direct labor costs, equipment usage costs, and manufacturing overhead that are accumulated and allocated to construction projects, services, surveys, and designs for incomplete works at the end of the accounting period or completed works that have not yet been accepted by the customer for the completed quantity. The work-in-progress costs are determined or estimated based on the volume of work completed at the end of the accounting period.

Borrowing costs are capitalized into work-in-progress costs, including actual borrowing costs incurred from loans used to finance the construction of incomplete assets and borrowing costs determined based on the capitalization rate for the weighted average borrowing costs incurred for the investment in the construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated based on the weighted average interest rate of loans that have not been repaid during the period, excluding loans specifically designated for the purpose of a particular incomplete asset. The borrowing costs capitalized during the period should not exceed the total borrowing costs incurred in that period.

Tangible Fixed Assets and Depreciation

Tangible fixed assets are presented at their cost, less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets acquired includes the purchase price and all other costs directly related to making the asset ready for use. For fixed assets acquired through construction investment, whether by tender or self-construction and production, the cost is the final settlement amount for the construction project under the current investment and construction management regulations, along with other directly related costs and registration fees (if any). In cases where a project has been completed and put into use but the final settlement has not been approved, the cost of the fixed asset is recognized based on a provisional amount, calculated using the actual costs incurred to acquire the asset. The provisional cost will be adjusted according to the final settlement approved by the competent authorities.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Tangible Fixed Assets and Depreciation (Continued)

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful life, as follows:

Operating Period from January 1, 2025, to March 31, 2025

	<u>Useful Life (Years)</u>
Buildings and Structures	10 – 25
Machinery and Equipment	03 - 15
Transport Vehicles and Transmission Equipment	05 - 10
Office Equipment	03 – 10
Other Fixed Assets	03 - 10

The Corporation's tangible fixed assets were revalued during the equitization process. The cost and accumulated depreciation have been adjusted based on the revaluation results, which were approved by the competent authorities in accordance with regulations.

Gains and losses arising from the disposal or sale of assets are the difference between the proceeds from the disposal and the asset's remaining book value, and are recognized in the income statement.

Intangible Fixed Assets and Depreciation

Intangible fixed assets consist of computer software and are presented at cost, less accumulated amortization.

Management software is initially recognized at cost and is amortized using the straight-line method over 5 years.

The Corporation's intangible assets were revalued during the equitization process of the State-owned enterprise. The cost and accumulated amortization have been adjusted based on the revaluation results, which were approved by the competent authorities in accordance with regulations.

Investment Properties

Investment properties include land use rights, factories, and structures held by the Corporation with the purpose of generating rental income or capital appreciation. Investment properties that are leased are presented at cost, less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are presented at cost, less impairment. The cost of investment properties purchased includes the purchase price and related costs, such as legal consulting fees, registration taxes, and other related transaction costs.

The cost of self-constructed investment properties is the final settlement amount of the construction project or the directly related costs of the investment property.

Prepaid Expenses

Prepaid expenses include actual costs incurred that are related to the results of the Corporation's operations over multiple accounting periods. Prepaid expenses include prepayments for land rental, business advantages when determining the value of the enterprise for equitization, and other prepaid costs.

Land rental represents the amount of land rent paid in advance. Prepaid land rent is allocated to the income statement using the straight-line method over the lease term.

The business advantage when determining the enterprise value for equitization is based on the valuation document for the transformation of a 100% state-owned enterprise into a joint-stock company as of December 31, 2012. The business advantage for equitization is amortized over a period of 3 years from the date the joint-stock company officially commenced operations.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Prepaid Expenses (Continued)

Other prepaid expenses include the value of small tools, equipment, and components that have been used, advertising costs, software royalties, and insurance costs for the gas pipeline system. These costs are capitalized as prepaid expenses and are amortized to the income statement using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Provisions

Provisions are recognized when the Corporation has a current legal or constructive obligation arising from past events; the settlement of the obligation is expected to result in an outflow of economic benefits, and the amount of the obligation can be reliably estimated. Provisions are not recognized for future operating losses.

Provisions are calculated based on estimated costs required to settle the obligation. If the time value of money is significant, the provision is calculated using the present value, discounted at a pre-tax rate, reflecting current market assessments of the time value of money and the specific risks of the obligation. The increase in value due to the time factor is recognized as borrowing costs.

Payable provisions

As of March 31, 2025, the Board of Directors assessed that the liabilities arising from past events do not have a significant impact. Therefore, the Board of Directors decided not to recognize any provisions.

Accrued Expenses

Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable for goods and services used during the period..

Accrued expenses include interest expenses, construction project expenses, and other accrued costs.

Interest expenses are estimated based on the borrowed amount, loan term, and actual interest rates for each period.

Accrued expenses for construction projects are recognized in accordance with the revenue from construction contracts, which is recorded based on the completion report of the work volume agreed between the Corporation and the client.

Equity

The shareholders' contributed capital is recognized based on the actual amount contributed by the shareholders. The owners' capital is reflected at the par value of the shares.

Other capital of the owners: reflects the value of other capital contributions from the owners at the reporting date.

Retained earnings: reflects the profit or loss after income tax of the Corporation as of the reporting date.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Revenue Recognition

Sales Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the products or goods, purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to pay return products and goods (except for cases where customers have the right to return goods in the form of exchange for other goods or services)
- (d) The Corporation has obtained or will receive economic benefits from the sale transaction; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Service Revenue

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably; When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the products or goods, purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to pay return products and goods;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts of the Corporation is recognized in accordance with the Corporation's accounting policy for construction contracts (details provided below).

Interest income from investments is recognized when the Corporation has the right to receive the interest.

Construction contracts

When the outcome of a construction contract can be reliably estimated and confirmed by the customer, revenue and related costs are recognized in accordance with the work completed and confirmed by the customer during the period.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, revenue is only recognized to the extent of the contract costs incurred that are likely to be recoverable.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Revenue Recognition (Continued)

Revenue from real estate sales by the Corporation, as the investor, is recognized when all five of the following conditions are met:

- (a) The real estate has been fully completed and delivered to the buyer, and the risks and rewards associated with the ownership of the real estate have been transferred to the buyer;
- (b) The Corporation no longer retains control or management rights over the real estate, as the owner;
- (c) The revenue can be reliably measured;
- (d) The Corporation has received or will receive economic benefits from the real estate sale transaction;
- (e) The costs associated with the real estate sale transaction can be reliably estimated.

Unearned revenue

Unearned revenue mainly represents advance payments received under labor export contracts between the Corporation and its customers.

Foreign Currency

The Corporation applies exchange rate differences according to the guidelines of Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of Changes in Exchange Rates." Accordingly, transactions in foreign currency are converted at the exchange rate on the transaction date. The balances of monetary items in foreign currency at the end of the reporting period are converted at the exchange rate on that date. Exchange rate differences are recognized in the Profit and Loss Statement. Exchange rate gains arising from the revaluation of balances at the end of the reporting period are not distributed to shareholders.

Borrowing Costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period when they occur, unless capitalized according to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs."

Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, construction, or production of assets that take a relatively long time to complete and put into use or operation are added to the asset's cost until the asset is put into use or operation. Income from temporary investments of borrowings is deducted from the cost of the related asset. For borrowings specifically used for the construction of fixed assets or investment properties, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months.

Other borrowing costs are recognized as an expense in the Profit and Loss Statement when incurred.

Cost of Goods Sold

The cost of goods sold and services provided is the total cost of goods, materials sold, and services provided to customers during the period, recognized in accordance with revenue.

Financial Expenses

Financial expenses reflect the costs arising from financial activities during the period, primarily including interest expenses and foreign exchange losses

Business Administration Expenses

Business administration expenses reflect the general management costs of the Corporation, mainly including employee salaries in the management department; social insurance, health insurance, union fees, and unemployment insurance for management staff; office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business administration; outsourced services; and other cash expenses.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and are accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

LICOGI CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY

Building G1, No. 491 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Nam
Ward, Thanh Xuan District, Hanoi

Parent Company Financial Statements

For the period from January 1, 2025 to March 31, 2025

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control or are controlled by, or under common control with, the Corporation, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the enterprises, key management personnel, including directors and officers of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties. In considering each related party relationship, attention is paid to the nature of the relationship, not the legal form.

In considering the relationships with related parties, the Corporation bases its assessment on the substance of the relationship, rather than just the legal form of those relationships.

5. CASH	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	72.382.589	131.617.496
Cash in bank	13.717.242.039	8.074.062.770
	13.789.624.628	8.205.680.266

6. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS**Held-to-maturity investments**

	31/03/2025		01/01/2024	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Deposits	0		0	

LICOGI CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY Building G1,
No. 491 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Nam Ward, Thanh Xuan District, or the period from January 1, 2025 to March 31, 2025

	31/03/2025			01/01/2025		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Provision	
7. FINANCIAL INVESTMENTS						
Investments in Subsidiaries:	1.448.580.147.489	1.348.349.606.098	(100.230.541.391)	1.448.580.147.489	(100.230.541.391)	
Đông Anh Construction and Building Materials Joint ;	34.476.838.106	34.476.838.106	-	34.476.838.106	-	
Đông Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	300.945.730.000	300.945.730.000	-	300.945.730.000	-	
LICOGI Consulting Joint Stock Company	3.177.150.487	3.177.150.487	-	3.177.150.487	-	
Construction and Mechanical No. 9 Joint Stock Comp	38.178.368.992	38.178.368.992	-	38.178.368.992	-	
LICOGI Quang Ngai Joint Stock Company	16.855.532.723	-	(16.855.532.723)	16.855.532.723	(16.855.532.723)	
Construction and Mechanical No. 10 Joint Stock Comp	10.110.056.968	-	(10.110.056.968)	10.110.056.968	(10.110.056.968)	
LICOGI 15 Joint Stock Company	6.593.800.000	-	(6.593.800.000)	6.593.800.000	(6.593.800.000)	
LICOGI 17 Joint Stock Company	10.393.670.213	-	(10.393.670.213)	10.393.670.213	(10.393.670.213)	
Licogi Urban and Housing Development One Member	900.000.000.000	900.000.000.000	-	900.000.000.000	-	
Foundation Engineering and Construction No. 20 Joint	22.571.500.000	-	(22.571.500.000)	22.571.500.000	(22.571.500.000)	
Electrical and Water Equipment Installation Joint Stoc	10.277.500.000	-	(10.277.500.000)	10.277.500.000	(10.277.500.000)	
Licogi No. 2 Investment and Construction One Membe	90.000.000.000	67.493.142.443	(22.506.857.557)	90.000.000.000	(22.506.857.557)	
Licogi General Export and Import One Member Limite	5.000.000.000	4.078.376.070	(921.623.930)	5.000.000.000	(921.623.930)	
Investments in Associates:	321.547.551.645	321.547.551.645	-	321.568.297.645	-	
LICOGI 14 Joint Stock Company	38.822.653.946	38.822.653.946	-	38.822.653.946	-	
LICOGI 19 Joint Stock Company	1.999.068.969	1.999.068.969	-	1.999.068.969	-	
Bac Ha Hydropower Joint Stock Company	280.725.828.730	280.725.828.730	-	280.746.574.730	-	
Investments in Other Entities:	49.181.108.701	31.979.940.909	(17.201.167.792)	49.876.625.400	(17.201.167.792)	
Licogi 12 Joint Stock Company	7.895.068.192	2.673.216.000	(5.221.852.192)	7.895.068.192	(5.221.852.192)	
Licogi 13 Joint Stock Company	16.239.671.600	5.560.356.000	(10.679.315.600)	16.239.671.600	(10.679.315.600)	
Investment and Construction No. 18 Joint Stock Comp	9.212.563.301	9.212.563.301	-	9.908.080.000	-	
Dakdrinh Hydropower Joint Stock Company	13.753.805.608	13.753.805.608	-	13.753.805.608	-	
IDICO Petroleum Trading and Construction Joint Stoc	780.000.000	780.000.000	-	780.000.000	-	
Vinashin - Licogi Construction and Investment Joint St	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	
LICOGI Project Management and Construction Joint S	300.000.000	-	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)	
Held-to-maturity Investments:	-	-	-	-	-	
Total	1.819.308.807.835	1.701.877.098.652	-117.431.709.183	1.820.025.070.534	-117.431.709.183	

7. FINANCIAL INVESTMENT (CONTINUED)

The Corporation is presenting the fair value of its investments in subsidiaries, affiliates, capital contributions, and other entities based on the original cost transferred from the State-owned Enterprises.

During the privatization period from January 1, 2013, to December 31, 2015, the Corporation followed the guidance of Article 10 - Financial treatment at the time of privatization when the state-owned enterprise officially becomes a joint-stock company, as specified in Circular No. 127/2014/TT-BTC dated September 5, 2014, issued by the Ministry of Finance, regarding the financial treatment and determination of enterprise value when converting a 100% state-owned enterprise into a joint-stock company. Therefore, the Corporation did not consider making provisions for financial investments at the time it officially became a joint-stock company. The Corporation officially became a joint-stock company on December 31, 2015.

From the date it officially became a joint-stock company, the Corporation began making provisions for financial investments in accordance with the guidelines of Circular No. 228/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 7, 2009, which provides guidance on the establishment and use of provisions for the impairment of inventory, losses from financial investments, bad debts, and warranty for products, goods, and construction works at enterprises, as well as Circular No. 89/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on June 28, 2013, amending certain provisions of Circular No. 228/2009/TT-BTC.

The performance of subsidiaries and affiliates during the period from January 1, 2025, to March 31, 2025, is as follows:

	Operating period from January 1, 2025, to March 31, 2025.
Subsidiaries:	
Dong Anh Investment, Construction and Building Materials Joint Stock Company	Profitable business operations
Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	Profitable business operations
LICOGI Consulting Joint Stock Company	Profitable business operations
Mechanical and Construction Joint Stock Company No. 9	Profitable business operations
LICOGI Quang Ngai Joint Stock Company	Loss-making business operations
Mechanical and Construction Joint Stock Company No. 10	Loss-making business operations
LICOGI 15 Joint Stock Company	Loss-making business operations
LICOGI 17 Joint Stock Company	Profitable business operations
Foundation and Construction Technique 20 Joint Stock Company	Loss-making business operations
Water and Electrical Installation Joint Stock Company	Loss-making business operations
Licogi Housing and Urban Development Limited Liability Company	Profitable business operations
Licogi No. 2 Investment and Construction One Member Limited Liability Company	Loss-making business operations
Licogi General Import-Export One Member Limited Liability Company	Loss-making business operations
Associates:	
LICOGI 14 Joint Stock Company	Profitable business operations
LICOGI 19 Joint Stock Company	Loss-making business operations
Bac Ha Hydroelectric Joint Stock Company	Loss-making business operations

8. RECEIVABLES	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Short-term receivables from customers	153.758.924.044	183.520.080.577
MIK Group Viet Nam Join Stock Company	9.596.265.439	25.971.260.268
Investment and Construction Joint Stock Company No. 8	21.261.594.839	21.261.594.839
578 Construction Investment and Development Joint Stock Company	10.753.806.049	14.503.806.049
Management Board of the National University of Hanoi Construction Investmen	8.548.827.170	8.548.827.170
Hoa Binh Construction Group Joint Stock Company	8.936.478.335	8.936.478.335
Others	94.661.952.212	104.298.113.916
	153.758.924.044	183.520.080.577
Provision (*)	(34.596.105.068)	(37.268.719.975)
	119.162.818.976	146.251.360.602
9. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Construction Company No. 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Licogi 15 Joint Stock Company	10.813.710.792	10.813.710.792
Electrical and Water Equipment Installation Joint Stock Company	38.472.872.158	38.472.872.158
Underground Construction Joint Stock Company (VINA VICO)	1.107.739.074	1.107.739.074
B.A.S.S Limited Liability Company	1.398.119.956	1.398.119.956
Tung Quan Trading and Services Limited Liability Company	913.926.682	913.926.682
Dong Anh Investment construction and building material Join Stock Company	989.123.809	13.000.000.000
Other entities	6.262.092.574	13.905.620.616
Total	63.653.374.622	83.307.778.855
Provision for short-term payables to suppliers	(7.008.842.817)	(7.128.842.817)
Total	56.644.531.805	76.178.936.038

10. OTHER RECEIVABLES	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Receivables from the internal account of Dung Quat Shipbuilding Management I	25.493.403.949	25.493.403.949
Receivables from employees of Licogi 1 Construction Company	2.672.948.504	2.672.948.504
Internal receivables from LICOGI Housing & Investment One Member Limited	217.365.520.320	209.237.674.737
Receivables for dividends and profits to be distributed	3.170.107.536	3.857.797.786
Receivables for advances	25.404.870.475	23.305.093.821
Receivables for privatization	3.628.215.586	3.628.215.586
Other receivables	162.908.903.764	164.308.216.699
Total	440.643.970.134	432.503.351.082
Provision for doubtful receivables (*)	(62.110.316.068)	(62.110.316.068)
Total	378.533.654.066	370.393.035.014

11. BAD DEBTS

During the process of equitization, the Corporation followed the guidance of Article 10 - Financial handling at the time of equitization of a state-owned enterprise into a joint-stock company, as specified in Circular No. 127/2014/TT-BTC dated September 5, 2014, by the Ministry of Finance, which provides instructions on financial handling and determining the value of an enterprise when converting a 100% state-owned enterprise into a joint-stock company. Therefore, the Corporation did not consider creating provisions for receivables at the time of officially converting into a joint-stock company on December 31, 2015.

From the date of officially becoming a joint-stock company, the Company has implemented the provision for doubtful debts as required.

The details of the provisions for doubtful debts are presented as follows:

		As of December 31, 2024
		Provision
		VND
The total value of overdue receivable		
i)	Receivable from customers	(34.596.105.068)
ii)	Short-term advances to suppliers	(7.008.842.817)
iii)	Other short-term receivables	(62.110.316.068)
		(103.715.263.953)
		=====

12. INVENTORIES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Inventory of raw materials	1.388.724.779	867.221.325	1.388.724.779	867.221.325
Tools and supplies in stock	630.027.690	-	630.027.690	-
Inventory of finished goods	2.556.329	-	2.556.329	-
Work in progress (*)	39.937.291.699	-	37.481.799.902	-
	41.958.600.497	867.221.325	39.503.108.700	867.221.325

(*) Work in progress costs refer to expenses incurred for projects that are still under construction. The details are as follows:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
BIDV Project Package 10	-	-
Minh Khai Project 423	120.448.525	120.448.525
Golden Palace A-Mik Residential and Commercial Project	1.280.843.700	1.280.843.700
National University Project - Line 3	12.819.929.200	12.819.929.200
Parahills Resort Area Project	6.205.817.192	6.205.817.192
Transportation Road Package - Liên Hà Thái Nguyên	13.349.253.670	13.349.253.670
Other projects	6.160.999.412	3.705.507.615
	39.937.291.699	37.481.799.902

13. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tools and supplies awaiting allocation	2.566.659	4.491.660
Other short-term prepaid expenses	-	-
	2.566.659	4.491.660

14. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tools and supplies awaiting allocation	293.074.161	395.621.241
Other long-term prepaid expenses	107.591.907	107.591.907
	400.666.068	503.213.148

15. INCREASES AND DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

COST	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transport and transmission vehicles	Office equipment	Total
At 01/01/2025	42.880.296.049	277.359.176.993	10.967.207.228	1.940.569.147	333.147.249.417
Addition	-	-	-	-	-
Purchased during the year	-	-	-	-	-
Completed basic construction investment	-	-	-	-	-
Acquisition of fixed assets under finance lease	-	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-	-
Decreases during the year	-	-	-	-	-
Disposals, sales	-	-	-	-	-
At 31/03/2025	42.880.296.049	277.359.176.993	10.967.207.228	1.940.569.147	333.147.249.417
CUMULATIVE DEPRECIATION VALUE					
At 01/01/2025	37.614.648.042	213.629.409.183	10.949.803.992	1.876.765.737	264.070.626.954
Increases during the year	234.601.323	2.558.597.045	17.403.237	19.441.074	2.830.042.679
Depreciation for the year	234.601.323	2.558.597.045	17.403.237	19.441.074	2.830.042.679
Acquisition of fixed assets under finance lease	-	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-	-
Decreases during the year	-	-	-	-	-
Disposals, sales	-	-	-	-	-
Other decreases	-	-	-	-	-
At 31/03/2025	37.849.249.365	216.188.006.228	10.967.207.229	1.896.206.811	266.900.669.633
REMAINING VALUE					
At 01/01/2025	5.265.648.007	63.729.767.810	17.403.236	63.803.410	69.076.622.463
At 31/03/2025	5.031.046.684	61.171.170.765	(1)	44.362.336	66.246.579.784

16. INCREASES AND DECREASES IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Unit: VND	
	Computer software	Total
COST		
At 01/01/2025	366.000.000	366.000.000
Increases during the year	-	-
Decreases during the year	-	-
At 31/03/2025	366.000.000	366.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
CUMULATIVE DEPRECIATION VALUE		
Increases during the year	126.399.999	126.399.999
Depreciation for the year	18.300.000	18.300.000
Decreases during the year	18.300.000	18.300.000
	0	-
At 31/03/2025	<u>144.699.999</u>	<u>144.699.999</u>
REMAINING VALUE		
At 01/01/2025	<u>239.600.001</u>	<u>239.600.001</u>
At 31/03/2025	<u>221.300.001</u>	<u>221.300.001</u>

17. LONG-TERM WORK IN PROGRESS ASSETS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Long-term work in progress costs		
Cam Thuy 2 Hydropower Investment Project	-	-
	0	0
b) Long-term unfinished construction costs		
- Long-term basic construction		
Including:		
Office headquarters and rental office at Lot E7, Pham Hung Street	9.671.801.536	9.671.801.536
Repair of BG40 drilling machine	99.000.000	99.000.000
Licogi office and residential building project	583.545.455	583.545.455
Others	-	-
	<u>10.354.346.991</u>	<u>10.354.346.991</u>

18. PAYABLES TO SUPPLIERS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term payables to suppliers		
Mechanization and Construction Joint Stock Company No. 9	10.594.210.438	10.814.210.438
Licogi 10 Joint Stock Company	7.343.192.882	8.243.192.882
Licogi 13 Joint Stock Company	25.187.989.423	4.396.512.128
Licogi 16 Joint Stock Company	11.424.415.535	11.424.415.535
Licogi 17 Joint Stock Company	13.421.078.170	32.144.422.831
Licogi 18 Joint Stock Company	16.214.991.755	16.214.991.755
Licogi 18.1 Joint Stock Company	16.430.964.213	16.430.964.213

18. PAYABLES TO SUPPLIERS (CONTINUED)

Representative Office of Song Da Corporation - Management Board of Lai Chau	3.769.937.577	3.769.937.577
Management Board of Son La Hydropower Project	2.997.112.020	2.997.112.020
Song Da 7 Joint Stock Company	2.093.680.987	2.093.680.987
Hoang Anh Construction Investment and Trading Joint Stock Company	6.599.505.614	8.669.505.614
Song Da Investment and Trading Joint Stock Company (SODIC)	1.363.953.614	1.363.953.614
Others	109.650.661.427	106.060.469.950
	227.091.693.655	224.623.369.544

19. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mechanization and Construction Joint Stock Company No. 9	46.662.167.812	46.162.167.812
LICOGI 2 One Member Limited Liability Investment and Construction Company	37.081.161.292	37.081.161.292
General Department of Politics, Vietnam People's Army	4.935.958.299	5.520.598.035
Green i-Park Joint Stock Company - Thai Binh Project	17.789.739.995	17.789.739.995
Beru Group Joint Stock Company - Hoa Binh Project	7.473.037.601	7.473.037.601
Favorite Song Real Estate Services and Development Limited Liability Company	32.295.760.000	32.295.760.000
Dong Anh Investment construction and building material Joint Stock Company	1.008.417.437	8.000.000.000
Licogi 10.6 One Member Company Limited	-	19.922.767.340
Licogi Housing and urban development company Limited	72.000.000.000	72.000.000.000
Others	12.560.644.794	12.560.644.794
	231.806.887.230	258.805.876.869

20. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Amount payable	Amount paid	31/03/2025
Items	VND	VND	VND	VND
Value-added tax (VAT)	18.271.861.728	4.862.144.759	4.862.144.759	18.271.861.728
Special consumption tax	-	-	-	-
Export and import tax	-	-	-	-
Corporate income tax	1.171.464.234	-	-	1.171.464.234
Personal income tax	400.272.561	105.305.391	60.074.826	445.503.126
Resource tax	-	-	-	-
Land tax, land rental fees	439.324.011	-	416.134.025	23.189.986
Other types of taxes	21.723.455.069	-	-	21.723.455.069
Fees and charges	7.749.309.704	-	3.000.000	7.746.309.704
Total	49.755.687.307	4.967.450.150	5.341.353.610	49.381.783.847

21. ACCRUED EXPENSES	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Provision for interest expenses	171.458.538.898	161.168.883.690
Provision for project costs	66.910.134.174	66.910.134.174
- Ban Chat Hydropower Project	7.343.716.979	7.343.716.979
- Dakrinh Hydropower Project	309.405.353	309.405.353
- Suoi Chan 2 Project	26.794.598.660	26.794.598.660
- Dong Lam Cement Project	2.039.604.140	2.039.604.140
- T5 Hill Residential Project, Quang Ninh	2.577.824.265	2.577.824.265
- Construction of box culverts for the Shophouse area – Hot Spring Resort Urban	-	-
- Package 33 – MDF Wood Plant Project, VRG Kiên Giang	1.500.000.000	1.500.000.000
- BIDV Nam Ky Khoi Nghia Project – Package 10	-	-
- Avuong Hydropower Project	371.299.686	371.299.686
- GT 1B – Urban Railway Line 1 Construction Project in Ho Chi Minh City	246.900.000	246.900.000
- Thinh Liet Concrete Mixing Station	530.416.250	530.416.250
- Tung Feng Project	1.572.560.428	1.572.560.428
- Other projects	23.623.808.413	23.623.808.413
Other expenses	1.217.210.085	10.221.950.370
	239.585.883.157	238.300.968.234

22. OTHER PAYABLES	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other short-term payables	58.525.185.644	58.784.168.165
Trade union funds	1.568.532.488	1.543.652.636
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	12.006.378.426	11.945.479.787
Other short-term payables	44.950.274.730	45.295.035.742
Other long-term payables	60.000.000.000	60.000.000.000
East Area Real Estate Investment and Business Limited Liability Company	60.000.000.000	60.000.000.000
Total	118.525.185.644	118.784.168.165

23. SHORT-TERM LOANS AND DEBTS	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term loans	845.671.377.441	829.144.158.494
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Hanoi West Branch	7.294.167.616	7.444.167.616
Vietnam Investment and Development Bank – Thanh Xuan Branch	220.951.431.987	220.507.431.987
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Gia Lam Branch	-	-
Loans from other units and organizations	578.575.271.332	562.048.612.374
Personal loans	38.850.506.506	39.143.946.517
Long-term loans due for repayment	-	-
Total	845.671.377.441	829.144.158.494

24. LONG-TERM LOANS AND DEBTS	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Long-term loans	374.275.000.000	368.675.000.000
East Area Real Estate Investment and Business Limited Liability Company	209.275.000.000	203.675.000.000
Hai Duong Investment and Consulting Limited Liability Company	165.000.000.000	165.000.000.000
Amount payable within 12 months	-	-
Long-term finance lease liabilities due after 12 months	374.275.000.000	368.675.000.000

	At 01/01/2025	Incurred during the period		At 31/03/2025
		Increase	Decrease	
a) Short-term loans				
Short-term bank loans	227.951.599.603	449.000.000	155.000.000	228.245.599.603
Short-term loans from third parties	601.192.558.891	50.548.198.000	34.314.979.053	617.425.777.838
Long-term loans due for repayment	-	-	-	-
	829.144.158.494	50.997.198.000	34.469.979.053	845.671.377.441
b) Long-term loans				
Long-term loans from third parties	368.675.000.000	5.600.000.000	-	374.275.000.000
Current portion of long-term debt (due within 12 months)	-	-	-	-
Non-current portion of long-term debt (due after 12 months)	368.675.000.000	5.600.000.000	-	374.275.000.000
Total loans	1.197.819.158.494	56.597.198.000	34.469.979.053	1.219.946.377.441

25. OWNERS' CONTRIBUTED CAPITAL

a/Number of shares

	31/03/2025		01/01/2025	
	Common Shares	Preferred Shares	Common Shares	Preferred Shares
Number of registered shares	90.000.000		90.000.000	
Number of issued shares	90.000.000		90.000.000	
Number of outstanding shares	90.000.000		90.000.000	

The common shares have a par value of 10,000 VND. Each common share corresponds to one voting right at the General Shareholders' Meeting..

b/ The detailed capital contribution of the owners.

	31/03/2025		01/03/2025	
	Shares	%	Shares	%
State capital portion (SCIC)	36.640.691	40,71%	36.640.691	40,71%
Eastern Area Real Estate Investment and Business Limited Liability Company	31.500.000	35%	31.500.000	35%
Other shareholders	21.859.309	24,29%	21.859.309	24,29%
Number of outstanding shares	90.000.000	100%	90.000.000	100%

Parent Company Financial Statements
For the period from January 1, 2025 to March 31, 2025

For the period from January 1, 2025 to March 31, 2025

26. OWNER'S EQUITY

Statement of Changes in Owner's Equity

Explanation	Owner's investment capital	Other owner's capital	Revaluation surplus	Undistributed net profit after tax	Total
Tại ngày 01/01/2023	900.000.000.000	-	-	(366.326.675.735)	533.673.324.265
Profit for the period	-	-	0	6.129.201.309	6.129.201.309
Increase/(Decrease) others (*)	-	-	0	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	900.000.000.000	-	-	(361.197.474.426)	538.802.525.574
Tại ngày 01/01/2024	900.000.000.000	-	-	(361.197.474.426)	538.802.525.574
Profit for the period	-	-	0	5.328.792.411	5.328.792.411
Increase/(Decrease) others (*)	-	-	0	-	-
Tại ngày 31/12/2024	900.000.000.000	-	-	(355.868.682.015)	544.131.317.985
Tại ngày 01/01/2025	900.000.000.000	-	-	(355.868.682.015)	544.131.317.985
Profit for the period	-	-	0	(21.308.854.928)	(21.308.854.928)
Increase/(Decrease) others (*)	-	-	0	-	-
Tại ngày 31/03/2025	900.000.000.000	-	-	(377.177.536.943)	522.822.463.057

مكتبة

27. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

REVENUE

	First quarter of 2025 VND	First quarter of 2024 VND
Sales and service revenue	57.741.149.288	13.398.674.261
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	
Service revenue	34.815.604.498	234.745.922
Construction contract revenue	22.925.544.790	13.163.928.339
Net revenue from sales and services	57.741.149.288	13.398.674.261

28. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

COST OF GOODS SOLD

	First quarter of 2025 VND	First quarter of 2024 VND
Cost of services provided	35.038.316.987	680.427.649
Cost of construction contracts	21.475.647.663	12.809.425.312
Total	56.513.964.650	13.489.852.961

29. INCOME FROM FINANCIAL ACTIVITIES

FINANCIAL REVENUE

	First quarter of 2025 VND	First quarter of 2024 VND
Interest income from deposits and loans	8.413.721.668	8.261.275.786
Dividends and profit sharing	-	-
Other financial revenue	3.946.183.301	-
Total	12.359.904.969	8.261.275.786

30. EXPENSES FROM FINANCIAL ACTIVITIES

FINANCIAL EXPENSES

	First quarter of 2025 VND	First quarter of 2024 VND
Interest expenses	27.223.370.267	27.804.203.815
Provision	-	-
Others	9.469.000	-
Cộng	27.232.839.267	27.804.203.815

31. ADMINISTRATIVE EXPENSES

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Administrative expenses incurred during the period		
Management personnel expenses	2.856.812.898	4.058.582.749
Depreciation of fixed assets	285.859.560	290.966.037
Other administrative expenses	1.735.054.469	1.032.193.838
Reversal/Provision for doubtful receivables	(2.672.614.907)	(2.070.000.000)
	2.205.112.020	3.311.742.624

32. OTHER INCOME

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Income from asset disposals	-	4.908.782.724
Other income	-	250.000.001
Total	-	5.158.782.725

33. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

OTHER EXPENSES

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Fines	3.436.664.995	-
Depreciation of fixed assets temporarily not in use	2.021.328.003	2.401.205.880
Other expenses	250	-
Total	5.457.993.248	2.401.205.880
Other Profit	(5.457.993.248)	2.757.576.845

34. NET PROFIT AFTER TAX

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Profit before tax	(21.308.854.928)	(20.188.272.508)
Current corporate income tax expenses	-	-
Including:		
Head office of the Corporation		
Licogi Branch No. 1		
Licogi Building Materials Production Branch		

COMPARATIVE FIGURES

The Group does not present comparative figures; the opening balance is the data from the audited financial statements as of December 31, 2024, audited by the International Auditing Company.



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Preparer
March 31, 2025



Le Thi Thanh Noi
Chief Accountant



General Director